

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7313/BKHĐT-TH

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo  
Thông tư quy định chế độ báo cáo  
thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước;  
Văn phòng Quốc hội;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Ngân hàng: Phát triển Việt Nam, Chính sách xã hội;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện quy định của Luật Thống kê năm 2015, hiện nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang hoàn thiện dự thảo Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu, góp ý đối với dự thảo Thông tư nêu trên.

*(File mềm của dự thảo Thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại địa chỉ <http://mpi.gov.vn> và gửi kèm theo công văn này qua Hệ thống Quản lý văn bản và hồ sơ công việc (E-Office)).*

Ý kiến góp ý của Quý Cơ quan xin gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân)<sup>1</sup> trước ngày 05 tháng 11 năm 2021, kèm theo file mềm nội dung góp ý về địa chỉ email: [thqh@mpi.gov.vn](mailto:thqh@mpi.gov.vn) để tổng hợp, hoàn thiện Thông tư.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./

**Nơi nhận:**

- Như trên (theo danh sách);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải lên hệ thống);
- Sở KH&ĐT, Ban QLCCN, KKT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để góp ý);
- Bộ KHĐT: theo danh sách (để góp ý);
- TTTH (để đăng tải lên Cổng TTĐT Bộ KHĐT);
- Lưu: VT, Vụ TH. H23



<sup>1</sup> Thông tin chi tiết xin liên hệ Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, số điện thoại 080.43539.

Số: /2021/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**Dự thảo**

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân;*

*Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư gồm: phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu báo cáo kèm theo giải thích biểu mẫu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Đơn vị chuyên môn về kế hoạch và đầu tư của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương.
3. Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Các tổ chức, cá nhân khác tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

### **Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư**

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư bao gồm: danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo của các lĩnh vực quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V và VI ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

- a) Phụ lục số I: Biểu mẫu báo cáo về đăng ký doanh nghiệp;
- b) Phụ lục số II: Biểu mẫu báo cáo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- c) Phụ lục số III: Biểu mẫu báo cáo về phát triển hợp tác xã;
- d) Phụ lục số IV: Biểu mẫu báo cáo về đầu tư;
- đ) Phụ lục số V: Biểu mẫu báo cáo về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;
- e) Phụ lục số VI: Giải thích các biểu mẫu báo cáo.

2. Biểu mẫu báo cáo về giám sát và thẩm định đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư và Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

3. Biểu mẫu báo cáo về quản lý đấu thầu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

4. Biểu mẫu báo cáo thống kê ngành Thống kê thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Biểu mẫu báo cáo về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định quy định quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

6. Biểu mẫu báo cáo về vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định và Thông tư quy định hiện hành về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

7. Biểu mẫu báo cáo về tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa của trong tổng sản phẩm trong nước sẽ được ban hành và tổ chức thực hiện sau khi xây dựng được chế độ thu thập, báo cáo phù hợp.

8. Đơn vị báo cáo: được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Đơn vị nhận báo cáo: được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này, dưới dòng đơn vị báo cáo.

10. Đơn vị đầu mối báo cáo: là đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về 5 lĩnh vực báo cáo được quy định tại Thông tư này, gồm Tổng cục Thống kê, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Cục Phát triển doanh nghiệp, Cục Phát triển hợp tác xã, Cục Đầu tư nước ngoài, Cục Quản lý đấu thầu, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Vụ Quản lý các khu kinh tế, Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư, Vụ Kinh tế đối ngoại.

#### 11. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Báo cáo thống kê quý được tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo;

d) Báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo.

12. Thời hạn nhận báo cáo là ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

#### 13. Phương thức báo cáo:

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư, được xác thực bằng tài khoản được cấp cho đại diện cơ quan, đơn vị báo cáo và nhận báo cáo;

b) Trường hợp Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư chưa hoạt động hoặc có sự cố về truyền dữ liệu, đơn vị báo cáo gửi báo cáo vào hộp thư điện tử [thongke@mpi.gov.vn](mailto:thongke@mpi.gov.vn) theo hướng dẫn của Trung tâm Tin học, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Báo cáo qua hệ thống thư điện tử được thể hiện dưới 01 trong 02 hình thức gồm: bản quét màu từ bản giấy có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo hoặc tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo;

c) Riêng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện báo cáo theo chế độ mật tương ứng với thông tin báo cáo thống kê liên quan, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ.

#### **Điều 4. Số liệu báo cáo thống kê**

1. Các số liệu báo cáo thống kê phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình hoạt động của lĩnh vực quản lý ngành Kế hoạch và Đầu tư.

2. Khi có chỉnh sửa số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi kèm thuyết minh báo cáo qua Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư cho đơn vị nhận báo cáo.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Trung tâm Tin học, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành, khai thác và hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; điện tử hóa các biểu mẫu báo cáo, triển khai việc cấp quyền khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư cho người sử dụng.

b) Chủ trì theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu, số liệu của Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

2. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu báo cáo của các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Chấp hành đầy đủ, chính xác theo biểu mẫu về nội dung báo cáo, thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp thông tin và báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư;

d) Phối hợp chặt chẽ và thực hiện theo hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tại địa phương và các đơn vị có liên quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các đơn vị liên quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Các đơn vị đầu mối báo cáo:

Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Tin học theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo, hướng dẫn các đơn vị báo cáo trong trường hợp có vướng mắc về chế độ báo cáo các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công;

Chủ trì tổng hợp, biên soạn số liệu báo cáo các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực đơn vị được phân công; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu tổng hợp, biên soạn; có trách nhiệm giải trình thông tin, số liệu và các chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan liên quan; gửi số liệu báo cáo tổng hợp của các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực phụ trách cho Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân để báo cáo khi có yêu cầu.

b) Vụ Kinh tế đối ngoại chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành chế độ báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài tại Nghị định và Thông tư quy định về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

c) Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng và báo cáo Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành chế độ báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu “Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa của trong tổng sản phẩm trong nước” theo lộ trình phù hợp.

d) Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài, Cục Quản lý đấu thầu, Vụ Kinh tế đối ngoại và Vụ Giám sát và thẩm định đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Tin học tổ chức thực hiện kết nối, liên thông thông tin, số liệu các chỉ tiêu thống kê của lĩnh vực được giao phụ trách vào Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

4. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư theo yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Lãnh đạo Bộ;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu điều chỉnh, bổ sung chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thực hiện, theo yêu cầu quản lý, điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

c) Phối hợp với Trung tâm Tin học theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê các chỉ tiêu tổng hợp ngành Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị đầu mối, tham gia hướng dẫn cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư về chuyên môn nghiệp vụ thống kê trong việc thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư tại Thông tư này;



b) Hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tổng kết tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

#### 6. Kinh phí thực hiện:

a) Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo định mức của các cơ quan quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân khác do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm;

c) Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2021.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn, nghiên cứu, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- HĐND, UBND, Sở KH&ĐT, BQLKCN, BQLKKT, BQLKCNC, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website của Chính phủ;
- Công báo VPCP;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ TH.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Chí Dũng**

**DANH MỤC PHỤ LỤC BIỂU MẪU**  
**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
*(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2021*  
*của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

1. Phụ lục số I: Biểu mẫu báo cáo về đăng ký doanh nghiệp
2. Phụ lục số II: Biểu mẫu báo cáo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
3. Phụ lục số III: Biểu mẫu báo cáo về phát triển hợp tác xã
4. Phụ lục số IV: Biểu mẫu báo cáo về đầu tư
5. Phụ lục số V: Biểu mẫu báo cáo về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế
6. Phụ lục số VI: Giải thích các biểu mẫu báo cáo



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Từ viết tắt
1	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
2	ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
3	KCN	Khu công nghiệp
4	KKT	Khu kinh tế
5	KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
6	KTĐN	Kinh tế đối ngoại
7	HTX	Hợp tác xã
8	LHHTX	Liên hiệp hợp tác xã
9	NSNN	Ngân sách nhà nước
10	PTHTX	Phát triển hợp tác xã
11	PTDN	Phát triển doanh nghiệp
12	QLĐKKD	Quản lý đăng ký kinh doanh
13	QLKKT	Quản lý khu kinh tế
14	THKTQD	Tổng hợp kinh tế quốc dân

**Phụ lục số I**  
**BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP<sup>1</sup>**  
*(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2021)*

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Năm (từ 21/12 năm N-1 đến 20/12 năm N)	Cục QLĐKKD	Sơ bộ: 25/12 Chính thức: 31/12
2	02.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp giải thể		Cục QLĐKKD	
3	03a.N.QLĐKKD	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới		Cục QLĐKKD	
4	03b.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký		Cục QLĐKKD	
5	04.N.QLĐKKD	Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới		Cục QLĐKKD	

<sup>1</sup> Phân loại theo 17 ngành nghề kinh doanh chính quy định theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở 21 ngành kinh tế cấp 1 quy định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, gộp một số ngành kinh tế và không đưa vào phân loại 2 ngành kinh tế gồm: (1) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc (xem chi tiết tại Phụ lục VI).

**Biểu số: 01.N.QLĐKKD**  
 Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Sơ bộ ngày 25/12  
 Chính thức: 31/12

## SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

Năm ...

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
 (Hệ thống thông tin thống kê)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp năm báo cáo (N)	Trong đó									
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)</b>												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01											
Khai khoáng	02											
...	...											
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>												
Vùng trung du và miền núi phía Bắc												
Hà Giang	18											
....	...											

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
 Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 02.N.QLĐKKD**  
 Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Sơ bộ ngày 25/12  
 Chính thức: 31/12

## SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ

Năm ...

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
 (Hệ thống thông tin thống kê)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp năm báo cáo (N)	Trong đó									
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)</b>												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01											
Khai khoáng	02											
...												
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>												
Vùng trung du và miền núi phía Bắc												
Hà Giang	18											
....	...											

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
 Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03a.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12

Chính thức: 31/12

**TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ  
CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**

Năm ...

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Mã số	Tổng số vốn năm báo cáo (N)	Trong đó									
			Số vốn của doanh nghiệp nhà nước			Số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)</b>												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01											
Khai khoáng	02											
...	...											
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>												
Vùng trung du và miền núi phía Bắc												
Hà Giang	18											
....	...											

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 03b.N.QLĐKKD**  
Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 25/12  
Chính thức: 31/12

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI  
THEO QUY MÔ VỐN ĐĂNG KÝ**

Năm ...

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê)

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp năm báo cáo (N)	Trong đó									
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
<b>TỔNG SỐ</b>												
Từ 0 đến 10 tỷ đồng	01											
Từ 10 đến 20 tỷ đồng	02											
Từ 20 đến 50 tỷ đồng	03											
Từ 50 đến 100 tỷ đồng	04											
Trên 100 tỷ đồng	05											

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 04.N.QLĐKKD**  
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 25/12  
Chính thức: 31/12

**TỔNG SỐ LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ  
CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**

Năm ...

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê)

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Chi tiêu	Mã số	Tổng số lao động năm trước năm báo cáo (N-1)	Trong đó			Tổng số lao động năm báo cáo (N)	Trong đó		
			Tổng số lao động của doanh nghiệp nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Tổng số lao động của doanh nghiệp nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)</b>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01								
Khai khoáng	02								
...	...								
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>									
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>									
Hà Giang	18								
....	...								

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Phụ lục số II**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)**  
(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2021)

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Đơn vị báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	05.N.QLĐKKD	Tỷ trọng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Năm	Cục QLĐKKD	Sơ bộ: 31/5 Chính thức: 30/6 năm sau (N+1)
2	06a.N.PTDN	Tổng hợp số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ DNNVV	Năm	Cục PTDN	Chính thức: 30/12 năm N
3	06b.N.PTDN	Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ DNNVV	Năm	Bộ, ngành, Sở KH&ĐT	Chính thức: 15/12 năm N
4	07.N.PTDN	Tổng hợp số chương trình và tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV	Năm	Cục PTDN	Chính thức: 30/12 năm N
5	08.N.PTDN	Số chương trình và tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV	Năm	Sở KH&ĐT	Chính thức: 15/12 năm N
6	09.N.TCTK	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV	5 Năm	TCTK	Chính thức: 31/12 năm sau (N+1)

**Biểu số: 05.N.QLĐKKD**  
 Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Sơ bộ ngày 31/5  
 Chính thức: 30/6 năm sau

**TỶ TRỌNG DNNVV TRONG TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP  
 ĐANG HOẠT ĐỘNG**

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Năm ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Trong đó: Số lượng DNNVV								
			Tổng số		Trong đó						
					Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp siêu nhỏ		
			Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	
A	B	1	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	9	
<b>I. Phân theo tình trạng hoạt động</b>											
Trong đó: Doanh nghiệp đang hoạt động	01										
<b>II. Phân theo khu vực kinh tế</b>											
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	02										
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	03										
Khu vực doanh nghiệp FDI	04										
<b>III. Phân theo lĩnh vực hoạt động tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021</b>											
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	05										
Công nghiệp, xây dựng	06										
Thương mại, dịch vụ	07										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
 Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 06a.N.PTDN**  
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Chính thức: 31/12 năm báo cáo (N)

**TỔNG HỢP SỐ CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**HỖ TRỢ DNNVV**  
Năm .....(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTDN  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

*Đơn vị tính: Số cơ quan, tổ chức, cá nhân*

Chi tiêu	Mã số	Số lượng cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV				Số lượng cá nhân hỗ trợ DNNVV			
		Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)	Thực hiện năm báo cáo (N)		So sánh tỷ lệ thực hiện năm N với (N-1) (%)	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)	Thực hiện năm báo cáo (N)		So sánh tỷ lệ thực hiện năm N với (N-1) (%)
			Kế hoạch	Thực hiện			Kế hoạch	Thực hiện	
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6	7	8=7/5
<b>TỔNG SỐ</b>									
<i>Phân theo địa phương</i>									
Tỉnh/Thành phố .....									
Tỉnh/Thành phố .....									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 06b.N.PTDN**

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức: 31/12 năm báo cáo (N)

**SỐ CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HỖ TRỢ DNNVV****TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

Năm .....(N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương,  
Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTDN

Đơn vị tính: Số cơ quan, tổ chức, cá nhân

Chi tiêu	Mã số	Số lượng cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV				Số lượng cá nhân hỗ trợ DNNVV			
		Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)	Thực hiện năm báo cáo (N)		So sánh tỷ lệ thực hiện năm N với (N-1) (%)	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)	Thực hiện năm báo cáo (N)		So sánh tỷ lệ thực hiện năm N với (N-1) (%)
			Kế hoạch	Thực hiện			Kế hoạch	Thực hiện	
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6	7	8=7/5
<b>TỔNG SỐ</b>									
...									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 07.N.PTDN**  
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ  
trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
*Chính thức: 31/12 năm báo cáo*

**TỔNG HỢP SỐ CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ DNNVV** - Đơn vị báo cáo: Cục PTDN  
Năm .....(N) - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)		Thực hiện năm báo cáo (N)			
		Tổng kinh phí hỗ trợ từ NSNN (tỷ đồng)	Số lượt DNNVV được hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ từ NSNN		Số lượt DNNVV được hỗ trợ	
				Tổng số kinh phí (tỷ đồng)	So sánh năm N với (N-1)%	Số lượt	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG SỐ</b>							
Chương trình....	01						
Chương trình.....	02						
...	...						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 08.N.PTDN**

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức: 31/12 năm báo cáo

**SỐ CHƯƠNG TRÌNH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DNNVV TẠI  
TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm .....(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&amp;ĐT tỉnh/thành phố..

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTDN

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)		Thực hiện năm báo cáo (N)			
		Kinh phí hỗ trợ từ NSNN (tỷ đồng)	Số lượt DNNVV được hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN		Số lượt DNNVV được hỗ trợ	
				Kinh phí (tỷ đồng)	So sánh năm N với (N-1)%	Số lượt	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG SỐ</b>							
Chương trình....	01						
Chương trình.....	02						
...	...						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....

Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09.N.TCTK

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức: 31/12 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CỦA DNNVV**

Năm .....(N)

- Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số lao động của DNNVV	Trong đó: số lao động đã qua đào tạo								Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV (%)
			Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật							
				Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
A	B	1	2=3+...+9	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1
<b>TỔNG SỐ (01=03+04+05=06+07+08)</b>	01										
Trong đó: Nữ	02										
<b>I. Phân theo quy mô DN</b>											
DN siêu nhỏ	03										
DN nhỏ	04										
DN vừa	05										
<b>II. Phân theo loại hình kinh tế</b>											
DN nhà nước	06										
DN ngoài nhà nước	07										
DN FDI	08										
<b>III. Phân theo tỉnh/TP trực thuộc Trung ương</b>	Mã tỉnh/TP										
Tỉnh/TP:.....											

....., ngày.....tháng ..... năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Phụ lục số III**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ**

*(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2021)*

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Đơn vị báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	10.N.HTX	Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước	Năm	Cục PTHTX	Sơ bộ: ngày 20/12 Chính thức: ngày 31/3 năm sau
2	11.N.QLĐKKD	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới		Cục QLĐKKD	
3	12.N.QLĐKKD	Số thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới		Cục QLĐKKD	
4	13a.N.HTX	Tổng số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
5	13b.N.HTX	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
6	14a.N.HTX	Tổng doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
7	14b.N.HTX	Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KHĐT tỉnh/thành phố	
8	15a.N.HTX	Tổng số thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	Sơ bộ: ngày 20/12 Chính thức: ngày 31/3 năm sau
9	15b.N.HTX	Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
10	16a.N.HTX	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
11	16b.N.HTX	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KHĐT tỉnh/thành phố	
12	17a.N.HTX	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	17b.N.HTX	Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương	Năm	Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
14	18a.N.HTX	Tổng số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng.		Cục PHTTX	
15	18b.N.HTX	Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
16	19a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		Cục PHTTX	
17	19b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
18	20a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ		Cục PHTTX	
19	20b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
20	21a.N.HTX	Tổng hợp kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PHTTX	
21	21b.N.HTX	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
22	22a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng		Cục PHTTX	
23	22b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
24	23a.N.HTX	Tổng hợp số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay		Cục PHTTX	
25	23b.N.HTX	Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
26	24a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất		Cục PHTTX	
27	24b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất theo địa phương	Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố		

Biểu số: 10.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3 năm sau

**TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ  
VÀO TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Mã số	Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP năm trước năm báo cáo (N-1)	Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP năm báo cáo (N)	
			Kế hoạch	Thực hiện
A	B	1	2	3
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản				
Khai khoáng				
...				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....

Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 11.N.QLĐKKD**  
Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
2. Khai khoáng				
...				
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố</b>				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
1. Hà Giang				
2. ...				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12.N.QLĐKKD  
Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**SỐ THÀNH VIÊN CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
THÀNH LẬP MỚI**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2. Khai khoáng										
.....										
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>										
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>										
1. Hà Giang										
2. ....	...									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**TỔNG SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ,  
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thông kê ngành)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
<i>Hợp tác xã</i>										
<i>Liên hiệp hợp tác xã</i>										
.....										
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>										
Vùng trung du và miền núi phía Bắc										
1. Hà Giang										
2. ....										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 13b.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ,  
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTX

*Đơn vị tính: Người*

Chi tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
<i>Hợp tác xã</i>										
<i>Liên hiệp hợp tác xã</i>										
2. ....										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 14a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**TỔNG DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học

(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Doanh thu của hợp tác xã			Doanh thu của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2. Khai khoáng							
3. ....							
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>							
<i>Vùng miền núi và trung du phía Bắc</i>							
1. Hà Giang							
2. ....							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 14b.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ  
trường Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTX

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chi tiêu	Mã số	Doanh thu của hợp tác xã			Doanh thu của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2. Khai khoáng							
3. ....							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15a.N.HTX  
Ban hành theo Thông tư số....của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3/ năm sau

**TỔNG THU NHẬP CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**  
Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Thu nhập của hợp tác xã			Thu nhập của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2. Khai khoáng							
.....							
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>							
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>							
1. Hà Giang							
2. ....							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15b.N.HTX  
Ban hành theo Thông tư số.....của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**THU NHẬP CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
THEO ĐỊA PHƯƠNG**  
Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...  
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTHTX

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Thu nhập của hợp tác xã			Thu nhập của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2. Khai khoáng							
3. ....							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 16a.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số ..... của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN  
TRONG HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
Năm .....**

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã			Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2. Khai khoáng							
.....							
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>							
Vùng trung du và miền núi phía Bắc							
1. Hà Giang							
2. ....							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 16b.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TRONG  
HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&amp;ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTHTX

Năm .....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã			Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2. Khai khoáng							
3. ....							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17a.N.HTX  
Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3/ năm sau

**SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP  
HỢP TÁC XÃ**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm  
Tin học (Hệ thống thông tin thống  
kê ngành)

*Đơn vị tính: Người*

Chi tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I. Phân theo nhóm tuổi</b>										
Từ 15-24										
Từ 25-49										
50+										
<b>II. Phân theo trình độ học vấn</b>										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										
<b>III. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố</b>										
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>										
1. Hà Giang	...									
2. ....	...									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 17b.N.HTX**  
 Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Sơ bộ ngày 20/12  
 Chính thức: 31/3 năm sau

**SỔ CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA HỢP TÁC XÃ,  
 LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**  
 Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTX

*Đơn vị tính: Người*

Chi tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I. Phân theo nhóm tuổi</b>										
Từ 15-24										
Từ 25-49										
50+										
<b>II. Phân theo trình độ học vấn</b>										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										

Người lập biểu  
*(Ký, họ tên)*

Người kiểm tra biểu  
*(Ký, họ tên)*

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*



**Biểu số: 18a.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/năm sau

**TỔNG SỐ LƯỢT CÁN BỘ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC  
XÃ ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Lượt

Chi tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I. Phân theo nhóm tuổi</b>										
Từ 15-24										
Từ 25-49										
50+										
<b>II. Phân theo trình độ học vấn</b>										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										
<b>III. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố</b>										
Vùng trung du và miền núi phía Bắc										
1. Hà Giang	...									
2. ....	...									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 18b.N.HTX**Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3/ năm sau

**SỐ LƯỢT CÁN BỘ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THEO ĐỊA PHƯƠNG**

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&amp;ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTHTX

Năm .....

Đơn vị tính: Lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I. Phân theo nhóm tuổi</b>										
Từ 15-24										
Từ 25-49										
50+										
<b>II. Phân theo trình độ học vấn</b>										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 19a.N.HTX**  
Ban hành theo Thông tư số.....của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**TỔNG SÓ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ  
TRỢ TIẾP CẬN VỐN, QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ**  
Năm:...

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SÓ</b>				
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
1. Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
2. Khai khoáng				
....				
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>				
Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
1. Hà Giang				
2. ....				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 19b.N.HTX**  
 Ban hành theo Thông tư số.....của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
*Sơ bộ ngày 20/12*  
*Chính thức: 31/3 năm sau*

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIẾP CẬN  
 VỐN, QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**  
 Năm:...

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTX

*Đơn vị tính: HTX, LHHTX*

Chi tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2. ....</i>				

Người lập biểu  
*(Ký, họ tên)*

Người kiểm tra biểu  
*(Ký, họ tên)*

*..., ngày ... tháng ... năm ...*  
 Thủ trưởng  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 20a.N.HTX**  
Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
ĐƯỢC HỖ TRỢ  
Năm .....**

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm  
Tin học (Hệ thống thông tin thống  
kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chi tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>				
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản				
2. Khai khoáng				
...				
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố</b>				
Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
1. Hà Giang				
.....				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 20b.N.HTX**  
 Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ  
 trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Sơ bộ ngày 20/12  
 Chính thức: 31/3/ năm sau

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ  
 THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>				
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản				
2. Khai khoáng				
...				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng ..... năm .....  
 Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 21a.N.HTX**  
 Ban hành theo Thông tư số.....của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
*Sơ bộ ngày 20/12*  
*Chính thức: 31/3 năm sau*

**TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm  
 Tin học (Hệ thống thông tin thống kê  
 ngành).

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	2
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2. Khai khoáng</i>				
...				
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố</b>				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
<i>1. Hà Giang</i>				
.....				

Người lập biểu  
*(Ký, họ tên)*

Người kiểm tra biểu  
*(Ký, họ tên)*

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 21b.N.HTX**  
 Ban hành theo Thông tư số..... của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
*Sơ bộ ngày 20/12*  
*Chính thức: 31/3 năm sau*

**KINH PHÍ HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ  
 THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm:

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2....</i>				

Người lập biểu  
*(Ký, họ tên)*

Người kiểm tra biểu  
*(Ký, họ tên)*

*..., ngày ... tháng ... năm ...*  
 Thủ trưởng  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*



**Biểu số: 22a.N.HTX**  
Ban hành theo Thông tư số .... của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
*Sơ bộ ngày 20/12*  
*Chính thức: 31/3 năm sau*

**TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC  
ƯU ĐÃI VỀ TÍN DỤNG**  
Năm: ...

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

*Đơn vị tính: HTX, LHHTX*

Chi tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
<b>TỔNG SỐ</b>				
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2. ....</i>				
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
<i>1. Hà Giang</i>				
<i>2. ....</i>				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 22b.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

*Sơ bộ ngày 20/12**Chính thức: 31/3 năm sau***SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC  
ƯU ĐÃI VỀ TÍN DỤNG THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm: ...

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&amp;ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTX

*Đơn vị tính: HTX, LHHTX*

Chi tiêu	Mã số	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2. ....</i>				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 23a.N.HTX**  
Ban hành theo Thông tư số ..... của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
*Sơ bộ ngày 20/12*  
*Chính thức: 31/3 năm sau*

**TỔNG SỐ VỐN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP  
HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC VAY**

Năm: ...

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTX  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin  
học (Hệ thống thông tin thống kê  
ngành)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>				
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2. ....</i>				
<b>II. Phân theo vùng và 63 địa phương</b>				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
<i>1. Hà Giang</i>				
<i>2. ....</i>				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 23b.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số ..... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3 năm sau

**TỔNG SỐ VỐN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC  
XÃ ĐƯỢC VAY THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm: ....

- Đơn vị báo cáo: Sở KHĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTX

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chi tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>				
<i>1. Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>				
<i>2. ... ..</i>				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 24a.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số ..... của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3 năm sau

**TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC  
ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT**

Năm:...

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX.

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin  
học (Hệ thống thông tin thống kê  
ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chi tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>				
<b>Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất</b>				
<b>Phân theo vùng và 63 địa phương</b>				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
1. Hà Giang				
2. ....				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 24b.N.HTX**

Ban hành theo Thông tư số ..... của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức: 31/3 năm sau

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ  
TRỢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm: ...

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT địa phương...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục PHTTX

*Đơn vị tính: HTX, LHHTX*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất				
....				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Phụ lục số IV**  
**BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2021)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	25a.N.THKTQD	Số dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Năm	Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố	Sơ bộ năm: 20/12 Chính thức: 31/3 năm sau
2	25b.N.THKTQD	Tổng số dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước	Năm	Vụ THKTQD	Sơ bộ năm: 20/12 Chính thức: 31/3 năm sau
3	25c.N.THKTQD	Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Năm	Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố	Sơ bộ năm: ngày 20/12 Chính thức: 31/3 năm sau
4	26.T.N.ĐTNN	Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Tháng, năm	Cục ĐTNN	Tháng: 22 hàng tháng Sơ bộ năm: ngày 22/12 Chính thức: ngày 10/4 năm sau và thêm 10 ngày làm việc
5	27a.N.ĐTNN	Tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo địa phương	Năm	Cơ quan đăng ký đầu tư cấp tỉnh	Sơ bộ năm: trước ngày 20/12 Chính thức: trước ngày 10/4 năm sau
6	27b.N.ĐTNN	Tổng hợp tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ năm: ngày 22/12 Chính thức: ngày 10/4 năm sau và thêm 10 ngày làm việc
7	28.N.ĐTNN	Tình hình đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ năm: ngày 22/12 Chính thức: 31/3 năm sau
8	29.N.ĐTNN	Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ năm: ngày 22/12 Chính thức: 31/3 năm sau

**Biểu số: 25a.N.THKTQD**  
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**  
Năm...

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung  
ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố...  
- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ THKTQD

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)			Năm N		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG SỐ</b>	01							
- Số dự án	02	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	03	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	04	Triệu đồng						
<b>I. Phân theo nhóm dự án</b>								
<b>1. Dự án quan trọng quốc gia</b>	05							
- Số dự án	06	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	07	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	08	Triệu đồng						
<b>2. Dự án nhóm A</b>	09							
- Số dự án	10	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	11	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	12	Triệu đồng						
<b>3. Dự án nhóm B</b>	13							
- Số dự án	14	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	15	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	16	Triệu đồng						
<b>4. Dự án nhóm C</b>	17							
- Số dự án	18	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	19	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	20	Triệu đồng						
<b>II. Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020</b>								
<b>1. Quốc phòng</b>	21							



Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)			Năm N		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
- Số dự án	22	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	23	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	24	Triệu đồng						
<b>2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>	25							
- Số dự án	26	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	27	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	28	Triệu đồng						
<b>3. ...</b>	...							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 25b.N.THKTQD  
Ban hành theo Thông tư số... của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**TỔNG SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
Năm...

- Đơn vị báo cáo: Vụ THKTQD  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin  
học (Hệ thống thông tin thông kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)			Năm N		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG SỐ</b>	01							
- Số dự án	02	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	03	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	04	Triệu đồng						
<b>I. Phân theo nhóm dự án</b>								
<b>1. Dự án quan trọng quốc gia</b>	05							
- Số dự án	06	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	07	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	08	Triệu đồng						
<b>2. Dự án nhóm A</b>	09							
- Số dự án	10	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	11	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	12	Triệu đồng						
<b>3. Dự án nhóm B</b>	13							
- Số dự án	14	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	15	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	16	Triệu đồng						
<b>4. Dự án nhóm C</b>	17							
- Số dự án	18	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	19	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	20	Triệu đồng						
<b>II. Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020</b>								
<b>1. Quốc phòng</b>	21							

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)			Năm N		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
- Số dự án	22	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	23	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	24	Triệu đồng						
<b>2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>	25							
- Số dự án	26	Dự án						
- Kế hoạch vốn NSNN	27	Triệu đồng						
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN	28	Triệu đồng						
<b>3. ...</b>	...							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 25c.N.THKTQD**  
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Sơ bộ ngày 20/12  
Chính thức: 31/3 năm sau

**DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN  
TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**  
Năm...

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung  
ương, Sở KHĐT các tỉnh/thành phố ...  
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin  
học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

*Đơn vị tính; Triệu đồng*

Chi tiêu	Mã số	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế giải ngân đến năm (N - 1)			Kế hoạch năm N			Dự kiến giải ngân Kế hoạch năm N		
				Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>TỔNG SỐ</b>															
<i>Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH 14 ngày 08/07/2020</i>															
1. Quốc phòng	01														
Dự án....	02														
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	03														
Dự án....	04														
3. ...	...														
Dự án....															

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26.T.N.ĐTNN  
Ban hành kèm theo Thông tư số...  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Tháng: ngày 22 hàng tháng

Năm: Sơ bộ ngày 22/12

Năm: Chính thức ngày 10/4 năm sau và thêm 10  
ngày làm việc

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
TẠI VIỆT NAM**  
Kỳ báo cáo...

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chỉ tiêu	Mã số	Số dự án mới		Vốn đăng ký mới (triệu USD)		Số lượt dự án điều chỉnh		Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)		Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)		Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	
		Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3+7+11	14
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)</b>															
<b>Tổng số</b>	01														
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02														
2. Khai khoáng	03														
3. ...															
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>															
<b>Tổng số</b>															
<i>Vùng miền núi và trung du phía Bắc</i>	23														
1. Hà Giang	24														
2. ...	...														

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 27a.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: trước ngày 20/12

Chính thức: ngày 10/4 năm sau.

**TÌNH HÌNH VỐN GÓP THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC  
NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan đăng ký đầu tư cấp tỉnh<sup>1</sup>

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục ĐTNN

Đơn vị tính: triệu USD

Chi tiêu	Mã số	Vốn góp thực hiện bên Việt Nam				Vốn góp thực hiện bên nước ngoài				Tổng số vốn góp thực hiện
		Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)</b>										
<b>Tổng số</b>	01									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02									
2. Khai khoáng	03									
3. ...	...									
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>										
<b>Tổng số</b>	23									
<i>Vùng miền núi và trung du phía Bắc</i>	24									
1. Hà Giang	25									
2. ...	...									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

<sup>1</sup> Cơ quan đăng ký đầu tư cấp tỉnh bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

Biểu số: 27b.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: ngày 22/12

Chính thức: ngày 10/4 năm sau và thêm 10 ngày  
làm việc

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VỐN GÓP THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**  
Năm...

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin  
học (Hệ thống thông tin thống kê  
ngành)

Đơn vị tính: triệu USD

Chi tiêu	Mã số	Vốn góp thực hiện bên Việt Nam				Vốn góp thực hiện bên nước ngoài				Tổng số vốn góp thực hiện
		Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)</b>										
<b>Tổng số</b>										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01									
2. Khai khoáng	02									
3. ...	...									
<b>II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>										
<b>Tổng số</b>										
<i>Vùng miền núi và trung du phía Bắc</i>										
1. Hà Giang	22									
2. ...	...									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 28.N.ĐTNN**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số...  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Thời hạn báo cáo:  
 Sơ bộ: ngày 22/12  
 Chính thức: 31/3 năm sau

**TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**  
 Năm...

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học  
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chỉ tiêu	Mã số	Số dự án mới		Vốn đăng ký mới (Triệu USD)		Số lượt dự án điều chỉnh vốn		Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD)		Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	
		Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+7	10
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)</b>											
<b>Tổng số</b>											
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01										
2. Khai khoáng	02										
3. ...	...										
<b>II. Phân theo quốc gia, vùng lãnh thổ</b>	22										
<i>(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)</i>	...										
<b>Tổng số</b>											

Người lập biểu  
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày... tháng... năm...  
 Thủ trưởng  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



**Biểu số: 29.N.ĐTNN**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số...  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  
 Thời hạn báo cáo:  
 Sơ bộ: ngày 22/12  
 Chính thức: 31/3 năm sau

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**  
 Năm...

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN  
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Vốn đã chuyển ra nước ngoài (Triệu USD)	Lao động Việt Nam ở nước ngoài (Người)	Lợi nhuận chuyển về nước (Triệu USD)	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (Triệu USD)
A	B	1	2	3	4
<b>I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)</b>	01				
<b>Tổng số</b>	02				
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	03				
2. Khai khoáng	04				
3. ...	...				
<b>II. Phân theo quốc gia, vùng lãnh thổ</b>	24				
<i>(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)</i>	...				
<b>Tổng số</b>					

Người lập biểu  
 (Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng  
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục số V****BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2021)*

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Đơn vị báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	30.T.N.QLKKT	Số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu chức năng trong khu kinh tế	06 tháng/Năm	Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố	6 tháng: ngày 15/7 hàng năm Sơ bộ năm: ngày 20/12 Chính thức: ngày 31/3 năm sau
2	31.T.N.QLKKT	Số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp	06 tháng/Năm	Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố	6 tháng: ngày 15/7 hàng năm Sơ bộ năm: ngày 20/12 Chính thức: ngày 31/3 năm sau

**Biểu số 30.T.N. QLKKT**Ban hành kèm theo Thông tư số.... của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- 6 tháng: ngày 15/7 hàng năm

- Sơ bộ ngày 20/12

- Chính thức: ngày 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, QUY MÔ DIỆN TÍCH, VỐN ĐẦU TƯ XÂY  
DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CÔNG TRÌNH/NHÀ  
MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA CÁC  
KHU CHỨC NĂNG TRONG KHU KINH TẾ**

Kỳ báo cáo: ...

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý KCN, KKT các  
tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ QLKKT

Tên khu chức năng trong KKT	Mã số	Tình trạng hoạt động: (đang xây dựng cơ bản; đang hoạt động)	Địa điểm (xã, huyện)	Văn bản phê duyệt quy hoạch	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Quy mô diện tích (ha)				Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng				Công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung	
						Đất quy hoạch	Đất tự nhiên đã chấp thuận chủ trương đầu tư	Đất công nghiệp có thể cho thuê	Đất công nghiệp đã cho thuê	Vốn đầu tư nước ngoài (tr.USD)		Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)		Tình trạng: (chưa xây dựng; đang xây dựng; đang hoạt động; dùng chung khu chức năng liền kề)	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
										Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Khu kinh tế A</b>															
Khu chức năng 1	1														
Khu chức năng 2	2														
Khu công nghiệp	3														
...	...														
<b>Tổng số</b>															

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 31.T.N.QLKKT**

Ban hành kèm theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- 6 tháng: ngày 15/7 hàng năm

- Sơ bộ ngày 20/12

- Chính thức: ngày 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, QUY MÔ DIỆN TÍCH, VỐN ĐẦU TƯ XÂY  
DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CÔNG TRÌNH/NHÀ  
MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA CÁC  
KHU CÔNG NGHIỆP**

Kỳ báo cáo: ...

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố ...

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ QLKKT

Tên khu công nghiệp	Mã số	Tình trạng hoạt động: (đang xây dựng cơ bản; đang hoạt động)	Địa điểm (xã, huyện)	Văn bản phê duyệt quy hoạch	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Quy mô diện tích (ha)				Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng				Công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung	
						Đất quy hoạch	Đất tự nhiên đã chấp thuận chủ trương đầu tư	Đất công nghiệp có thể cho thuê	Đất công nghiệp đã cho thuê	Vốn đầu tư nước ngoài (tr.USD)		Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)		Tình trạng: (chưa xây dựng; đang xây dựng; đang hoạt động; dùng chung KCN liền kề)	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
										Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
KCN A	1														
KCN B	2														
...	...														

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## Phụ lục số VI

### GIẢI THÍCH CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

#### A. PHÂN LOẠI NGÀNH KINH TẾ VÀ DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH/THÀNH PHỐ

STT	Chỉ tiêu
I	<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018</b>
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2	Khai khoáng
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
6	Xây dựng
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
8	Vận tải kho bãi
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
10	Thông tin và truyền thông
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
16	Giáo dục và đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
19	Hoạt động dịch vụ khác
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

<b>II</b>	<b>Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)</b>
1	Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
4	Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác
5	Giáo dục và đào tạo
6	Hoạt động dịch vụ khác
7	Kinh doanh bất động sản
8	Khai khoáng
9	Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
12	Sản xuất phân phối, điện, nước, gas
13	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
14	Thông tin và truyền thông
15	Vận tải kho bãi
16	Xây dựng
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
<b>III</b>	<b>13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số: 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020</b>
1	Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học.

4	<p>Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyên gia công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.</p>
5	<p>Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế (bao gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, phục hồi chức năng; y học cổ truyền; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; kiểm định, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế), dân số, gia đình, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm.</p>
6	<p>Văn hóa, thông tin: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:</p> <p>a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa;</p> <p>b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Nhà nước;</p>
7	<p>Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.</p>
8	<p>Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.</p>
9	<p>Bảo vệ môi trường: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:</p> <p>a) Môi trường: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;</p> <p>b) Tài nguyên: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên;</p>
10	<p>Các hoạt động kinh tế: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:</p>

- a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh;
- b) Công nghiệp: cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực dầu khí theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở vật chất và trang thiết bị in, đúc tiền;
- c) Giao thông: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không;
- d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- đ) Thương mại: chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu;
- e) Cấp nước, thoát nước;
- g) Kho tàng: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng;
- h) Du lịch: cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch;
- i) Viễn thông: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu;
- k) Bưu chính: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu;
- l) Công nghệ thông tin: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng;
- m) Quy hoạch: các nhiệm vụ quy hoạch;
- n) Công trình công cộng tại các đô thị;
- o) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.



11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
12	Xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa phân loại được vào 12 ngành, lĩnh vực nêu trên.
<b>IV</b>	<b>Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>
	<b>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</b>
1	Hà Giang
2	Tuyên Quang
3	Cao Bằng
4	Lạng Sơn
5	Lào Cai
6	Yên Bái
7	Thái Nguyên
8	Bắc Kạn
9	Phú Thọ
10	Bắc Giang
11	Hòa Bình
12	Sơn La
13	Lai Châu
14	Điện Biên
	<b>Vùng đồng bằng sông Hồng</b>

15	TP Hà Nội
16	TP Hải Phòng
17	Quảng Ninh
18	Hải Dương
19	Hưng Yên
20	Vĩnh Phúc
21	Bắc Ninh
22	Hà Nam
23	Nam Định
24	Ninh Bình
25	Thái Bình
	<b>Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>
26	Thanh Hóa
27	Nghệ An
28	Hà Tĩnh
29	Quảng Bình
30	Quảng Trị
31	Thừa Thiên Huế
32	TP Đà Nẵng
33	Quảng Nam
34	Quảng Ngãi
35	Bình Định
36	Phú Yên
37	Khánh Hòa
38	Ninh Thuận
39	Bình Thuận
	<b>Vùng Tây Nguyên</b>

40	Đắk Lắk
41	Đắk Nông
42	Gia Lai
43	Kon Tum
44	Lâm Đồng
	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>
45	TP Hồ Chí Minh
46	Đồng Nai
47	Bình Dương
48	Bình Phước
49	Tây Ninh
50	Bà Rịa - Vũng Tàu
	<b>Vùng đồng bằng sông Cửu long</b>
51	Long An
52	Tiền Giang
53	Bến Tre
54	Trà Vinh
55	Vĩnh Long
56	Cần Thơ
57	Hậu Giang
58	Sóc Trăng
59	An Giang
60	Đồng Tháp
61	Kiên Giang
62	Bạc Liêu
63	Cà Mau

## B. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO TẠI CÁC PHỤ LỤC

### BI. Phụ lục số 1: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

#### Biểu số 01.N.QLĐKKD. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

##### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).
- Cột 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 3: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).
- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 5: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 6: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).
- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 8: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm báo cáo (N).

- Cột 10: Phần trăm (%) thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

### **Biểu số 02.N.QLĐKKD. Số doanh nghiệp giải thể**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số doanh nghiệp giải thể: Số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý là "Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại" theo khoản 8 Điều 208, khoản 5 Điều 209 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo khoản 5 Điều 198, khoản 5 Điều 200, khoản 4 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định chuyển tình trạng pháp lý "Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại" là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

#### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 3: Tổng số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp nhà nước giải thể của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 5: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 6: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 8: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 10: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

#### **Biểu số 03a.N.QLĐKKD. Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6) - Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9) - Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 2: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 3: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 5: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 6: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 8: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm báo cáo (N).

- Cột 10: Phần trăm thay đổi giữa tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

## **Biểu số 03b.N.QLĐKKD. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số doanh nghiệp thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký là tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới được phân loại theo quy mô vốn đăng ký. Các quy mô vốn đăng ký bao gồm: từ 0 đến 10 tỷ đồng; từ 10 đến 20 tỷ đồng; từ 20 đến 50 tỷ đồng; từ 50 đến 100 tỷ đồng và trên 100 tỷ đồng.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 3: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 5: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 6: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 8: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm báo cáo (N).



- Cột 10: Phần trăm (%) thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

## **Biểu số 04.N.QLĐKKD. Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới**

### 1. Khái niệm

Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động (dự kiến) khi doanh nghiệp kê khai, thực hiện thủ tục đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

### 2. Cách ghi biểu báo cáo

- Cột 1: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới năm trước năm báo cáo (N-1).

- Cột từ 2 đến 10: Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong năm trước năm báo cáo (N-1). Trong đó, chia ra số lao động theo loại hình kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

- Cột 11: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới năm báo cáo (N).

- Cột từ 12 đến 20: Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong năm báo cáo (N). Trong đó, chia ra số lao động theo loại hình kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

## **BII.Phụ lục số II: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)**

### **Biểu số 05.N.QLĐKKD. Tỷ trọng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: DNNVV được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV là:

+ Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;

+ Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định: DNNVV được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh

- Khái niệm: DNNVV được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV là:

- + Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định: DNNVV được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh

DNNVV bao gồm việc tổ chức triển khai, đánh giá, giám sát các chính sách, biện pháp, chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ DNNVV.

- Phương pháp tính (Cột 4, Cột 8):

$$\text{So sánh tỷ lệ thực hiện so với năm trước kỳ báo cáo (\%)} = \frac{\text{Số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV thực hiện năm báo cáo (N)}}{\text{Số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV thực hiện trước kỳ báo cáo (N-1)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu báo cáo

- Cột 1 và Cột 5: Số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV năm trước năm báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 7a.N/PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 7b.N.PTDN);

- Cột 2 và Cột 6: Số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV theo kế hoạch trong năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 7a.N/PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 7b.N.PTDN);

- Cột 3 và Cột 7: Số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV theo thực tế thực hiện trong năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 7a.N/PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 7b.N.PTDN);

- Cột 4 và Cột 8: So sánh tỷ lệ số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV theo thực tế thực hiện trong năm báo cáo (N) so với số cơ quan, tổ chức/cá nhân hỗ trợ DNNVV thực hiện năm trước kỳ báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 7a.N/PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 7b.N.PTDN).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp).

**Biểu số 07.N.PTDN. Tổng hợp số chương trình và tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV và Biểu số 08.N.PTDN. Số chương trình và kinh phí hỗ trợ DNNVV**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Số lượng các chương trình hỗ trợ DNNVV là số lượng các chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ DNNVV (gọi chung là chương trình hỗ trợ DNNVV), bao gồm các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực thực hiện hỗ trợ DNNVV được thực hiện trong một thời gian nhất định.

- Kinh phí hỗ trợ DNNVV từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ số kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ DNNVV trong một thời gian nhất định.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{So sánh năm N với (N-1)\%} = \frac{\text{Kinh phí/Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N)}}{\text{Kinh phí/Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

+ Cột 6:

$$\text{So sánh năm N với (N-1)\%} = \frac{\text{Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm báo cáo (N)}}{\text{Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu báo cáo

Cột A: Liệt kê các chương trình hỗ trợ DNNVV trên phạm vi toàn quốc (biểu 8a.N.PTDN) hoặc các chương trình hỗ trợ DNNVV theo lĩnh vực, địa bàn quản lý (biểu 8.b.N.PTDN)

- Cột 1: Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 8a.N.PTDN) hoặc kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 8b.N.PTDN);

- Cột 2: Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 8a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 8b.N.PTDN);

- Cột 3: Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 8a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 8b.N.PTDN);

- Cột 4: So sánh tỷ lệ tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N) so với tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 8b.N.PTDN) hoặc so sánh tỷ lệ kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N) so với kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 8b.N.PTDN);

- Cột 5: Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 8a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 8b.N.PTDN);

- Cột 6: So sánh tỷ lệ Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm báo cáo (N) so với số lượt DNNVV được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 8a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 8b.N.PTDN).

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp).

## **Biểu số 09.N.TCTK. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm: Lao động đã qua đào tạo của DNNVV là lao động đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học); hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 03 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo của DNNVV}}{\text{Tổng số lao động của DNNVV}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu báo cáo

- Cột 1: Tổng số lao động của DNNVV năm báo cáo;
- Cột 1: Tổng số lao động đã qua đào tạo của DNNVV năm báo cáo;
- Cột 3 đến cột 9: Số lượng lao động đã qua đào tạo của DNNVV của năm báo cáo theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật tương ứng

### 3. Nguồn số liệu

Tổng điều tra kinh tế 5 năm/lần do Tổng cục Thống kê thực hiện.

### **BIII. Phụ lục III: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN HTX**

#### **Biểu số 10.N.HTX. Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp GDP của khu vực kinh tế tập thể trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế.

- Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào GDP (\%)} = \frac{\text{GDP của khu vực kinh tế tập thể}}{\text{Tổng GDP}} \times 100$$

##### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1): Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP năm trước năm báo cáo (N-1)

- Cột (2): Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP của năm báo cáo (N) theo kế hoạch

- Cột (3): Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP của năm báo cáo (N) theo thực hiện

##### 3. Nguồn số liệu: Thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê

#### **Biểu số 11.N.QLĐKKD. Số HTX, LHHTX thành lập mới**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

+ HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX.

+ LHHTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của HTX thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý LHHTX.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh (\%)} N/(N-1) = \frac{\text{Tổng số HTX, LHHTX năm báo cáo (N)}}{\text{Tổng số HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1): Tổng số HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);
- Cột (2): Tổng số HTX, LHHTX năm báo cáo (N);
- Cột (3): So sánh (%) giữa tổng số HTX, LHHTX năm báo cáo (N) và tổng số HTX, LHHTX năm trước báo cáo (N-1);

## 3. Nguồn số liệu

Dữ do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

### **Biểu số 12.N.QLĐKKD. Số thành viên của HTX, LHHTX thành lập mới**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Thành viên HTX phải là cá nhân; hộ gia đình; cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam; đối với HTX tạo việc làm thì thành viên chỉ là cá nhân;

+ Có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX;

+ Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của HTX;

+ Góp vốn theo quy định của Luật HTX và điều lệ HTX;

+ Điều kiện khác theo quy định của điều lệ HTX.

- Thành viên liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Có nhu cầu hợp tác với các HTX thành viên và có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LHHTX;

+ Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của LHHTX;

+ Góp vốn theo quy định của Luật HTX và điều lệ LHHTX;

+ Điều kiện khác theo quy định của điều lệ LHHTX.

- Phương pháp tính:



$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm báo cáo N}}{\text{Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2), (3): Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (4), (5), (6): Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm báo cáo (N);

- Cột (7), (8), (9): So sánh tổng số thành viên HTX, LHHTX năm báo cáo (N) với tổng số thành viên HTX, LHHTX năm (N-1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

### **Biểu số 13a.N.HTX. Tổng số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX và Biểu số 13b.N.HTX. Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX theo địa phương**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

+ Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được HTX, LHHTX trả công, trả lương. Lao động có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của HTX, LHHTX.

+ Lao động là thành viên của HTX, LHHTX: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX, LHHTX, gồm số thành viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

+ Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động HTX thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm (N)}}{\text{Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

## 2. Biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2) và (3): Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (4), (5) và (6): Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm báo cáo (N);

- Cột (7), (8) và (9): So sánh số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm N với số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm (N-1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

### **Biểu số 14a.N.HTX. Tổng doanh thu của HTX, LHHTX và Biểu số 14b.N.HTX. Doanh thu của HTX, LHHTX theo địa phương**

#### 1. Khái niệm

- Khái niệm: Doanh thu của HTX, LHHTX là toàn bộ số tiền HTX, LHHTX thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của HTX, LHHTX.

Doanh thu của HTX, LHHTX bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, bảo vệ rừng, làm muối, nuôi trồng, khai thác thủy sản và các hoạt động khác) và dịch vụ do HTX thực hiện.

#### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2) và (3): Doanh thu của HTX các năm (N-1), N và (N+1).

- Cột (4), (5) và (6): Doanh thu của liên hiệp HTX các năm (N-1), N và (N+1).

#### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

### **Biểu số 15a.N.HTX. Tổng thu nhập của HTX, LHHTX và Biểu số 15b.N.HTX. Thu nhập của HTX, LHHTX theo địa phương**

#### 1. Khái niệm

Thu nhập của HTX, LHHTX toàn bộ số tiền HTX, LHHTX thu được sau khi trừ các chi phí cho hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2) và (3): Thu nhập của HTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

- Cột (4), (5) và (6): Thu nhập của LHHTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 16a.N.HTX. Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX và Biểu số 16bN.HTX. Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX theo địa phương**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Thu nhập của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Phương pháp tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX} = \frac{\sum LiWi}{\sum Li}$$

*Trong đó:*

*I: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);*

*Li: Số lao động thường xuyên bình quân trong kỳ của HTX, LHHTX;*

*Wi: Thu nhập của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX trong thời gian tham chiếu.*

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2) và (3): Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

- Cột (4), (5) và (6): Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong LHHTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 17a.N.HTX. Tổng số cán bộ quản lý HTX, LHHTX và Biểu số 17b.N.HTX. Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX theo địa phương**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Cán bộ quản lý HTX, LHHTX gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong HTX, LHHTX. Người cán bộ quản lý HTX cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm báo cáo (N)}}{\text{Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2) và (3): Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (4), (5) và (6): Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm báo cáo (N);

- Cột (7), (8) và (9): So sánh số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm N với số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm (N-1);

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 18a.N.HTX. Tổng số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng và Biểu số 18b.N.HTX. Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng theo địa phương**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng là số lượt cán bộ của HTX, LHHTX được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và được cấp bằng hoặc chứng chỉ, chứng nhận.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm báo cáo (N)}}{\text{Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1), (2), (3): Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (4), (5), (6): Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm báo cáo (N);

- Cột (7), (8), (9): So sánh số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm N với số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm (N-1);

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 19a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Biểu số 19b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo địa phương**

### 1. Khái niệm

Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX là số HTX, LHHTX khi đầu tư phát triển được ưu đãi lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển HTX, được ưu tiên vay vốn ngân hàng phát triển, các tổ chức tín dụng khác và được vay ưu đãi theo chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

HTX, LHHTX có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển HTX; ưu tiên vay vốn tín dụng từ ngân hàng phát triển và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; được vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Quỹ hỗ trợ phát triển HTX, LHHTX thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với HTX, LHHTX.

### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1): Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (2): Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX năm báo cáo (N);

- Cột (3): Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX năm kế hoạch năm kế tiếp (N+1).

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

### **Biểu số 20a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được hỗ trợ và Biểu số 20b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được hỗ trợ theo địa phương**

1. Khái niệm: Là toàn bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ về tài chính cũng như cơ sở vật chất để giúp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cũng như bảo đảm đời sống của thành viên.

#### 2. Cách ghi biểu mẫu:

- Cột (1): Số HTX, LHHTX được thụ hưởng ít nhất 01 chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2020 của năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (2): Số HTX, LHHTX được thụ hưởng ít nhất 01 chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2020 của năm báo cáo (N);

- Cột (3): So sánh (%) giữa số HTX, LHHTX được hỗ trợ năm báo cáo (N) và số HTX, LHHTX được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1)

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

### **Biểu số 21a.N.HTX. Tổng kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX và Biểu số 21b.N.HTX. Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX theo địa phương**

1. Khái niệm: Là nguồn kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lấy từ ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương, hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn hợp pháp khác.

Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX bao gồm:

- Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực;
- Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;

- Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới;
- Thành lập mới, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

## 2. Cách ghi biểu mẫu:

- Cột (1): Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX của năm trước năm báo cáo (N-1);
- Cột (2) Kinh phí năm báo cáo (N);
- Cột (3): Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX của năm kế hoạch năm (N+1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 22a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng và Biểu số 22b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng theo địa phương**

### 1. Khái niệm

HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng gồm:

+ HTX, LHHTX thành lập mới hoặc có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

+ Các HTX, LHHTX có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 2: Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng năm báo cáo (N);

- Cột 3: Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng năm kế hoạch năm kế tiếp (N+1);

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển Hợp tác xã, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 23a.N.HTX. Tổng hợp số vốn HTX, LHHTX được vay và Biểu số 23b.N.HTX. Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay theo địa phương**

### 1. Khái niệm

Vốn HTX, LHHTX được vay là tổng số vốn HTX, LHHTX được vay theo quy định của pháp luật.

Việc vay vốn của HTX, LHHTX phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật.

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1): Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (2): Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay năm báo cáo (N);

- Cột (3): Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay năm kế hoạch năm kế tiếp (N+1).

## 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển Hợp tác xã, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

**Biểu số 24a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất và Biểu số 24b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất theo địa phương**

### 1. Khái niệm

Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất là số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật về đất đai.

### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột (1): Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột (2): Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất năm báo cáo (N);

- Cột (3): Kế hoạch Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất năm kế tiếp (N+1);

### 3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.



## BIV. PHỤ LỤC SỐ IV: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐẦU TƯ

**Biểu số 25a.N.THKTQD. Số dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương; Biểu số 25b.N.THKTQD. Tổng số dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và Biểu số 25c.N.THKTQD. Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Khái niệm

- Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN<sup>1</sup>

+ Đầu tư từ NSNN là một loại đầu tư thuộc đầu tư công.

+ Dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư phát triển từ NSNN (sau đây gọi tắt là dự án).

- Vốn đầu tư nguồn NSNN là khoản chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

- Vốn đầu tư công quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 bao gồm: vốn NSNN; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN gồm: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

#### b) Phương pháp tính

- Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN:

$$\text{Tổng số dự án} = \begin{array}{c} \text{Số dự án} \\ \text{quan} \\ \text{trọng} \\ \text{quốc gia} \end{array} + \text{Số dự án nhóm A} + \text{Số dự án nhóm B} + \text{Số dự án nhóm C}$$

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN:

$$\text{Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN} = \text{Vốn trong nước} + \text{Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được đưa vào cân đối ngân sách cho đầu tư.}$$

- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN:

$$\text{Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN năm N} = \begin{array}{c} \text{Giải ngân vốn NSNN được} \\ \text{cấp có thẩm quyền quyết định} \\ \text{kéo dài từ các năm trước sang} \\ \text{năm N (nếu có)} \end{array} + \text{Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN năm N}$$

<sup>1</sup> Theo thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017.

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

### a) Biểu số 25a.N.THKTQD và 25b.N.THKTQD

- Cột A: Mỗi chỉ tiêu báo cáo gồm 3 mục chi tiết:

+ Số dự án

+ Kế hoạch vốn NSNN: là số vốn kế hoạch NSNN hàng năm đã được các cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh theo quy định.

+ Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN: Giải ngân đến hết thời gian quy định.

Cột A chia thành Nhóm dự án và phân theo 13 ngành, lĩnh vực cấp 1 theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Luật NSNN và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong mỗi ngành mở 3 mục chi tiết như trên.

- Cột 1, 2 và 3: Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN của năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 4, 5 và 6: Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN của năm báo cáo (N)

### b) Biểu số 25c.N.THKTQD

- Cột A chia thành Nhóm dự án và phân theo 13 ngành, lĩnh vực cấp 1 theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Luật NSNN và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong mỗi ngành mở 3 mục chi tiết như trên.

- Cột 1: Năng lực thiết kế theo Quyết định phê duyệt của dự án

- Cột 2: Thời gian khởi công, hoàn thành của dự án theo Quyết định phê duyệt;

- Cột 3, 4, 5: Tổng mức đầu tư của dự án theo Quyết định phê duyệt;

- Cột 6, 7, 8: Lũy kế giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 9, 10, 11: Kế hoạch năm báo cáo (N) được cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh theo quy định;

- Cột 12, 13, 14: Dự kiến giải ngân kế hoạch năm (N).

## 3. Nguồn số liệu:

- Biểu số 25a.N.THKTQD và 25b.N.THKTQD: Báo cáo của các bộ, ngành và địa phương.

- Biểu số 25c.N.THKTQD: tổng hợp từ báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương.

## **Biểu số 26.T.N.ĐTNN. Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

### 1. Khái niệm

a) Vốn đầu tư nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đăng ký mới là vốn đầu tư của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ;

- Vốn đăng ký điều chỉnh là vốn đầu tư tăng thêm hoặc giảm đi của những dự án đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là giá trị vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

b) Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư hoạt động độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Số lượt dự án điều chỉnh vốn là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong kỳ báo cáo nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường của các dự án đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong các năm trước.

Số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế.

### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số dự án mới trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Số dự án cấp mới trong kỳ báo cáo so với số dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước ;

- Cột 3: Vốn đăng ký cấp mới trong kỳ báo cáo;

- Cột 4: Vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo so với vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 5: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo;

- Cột 6: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo so với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 7: Vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo;

- Cột 8: Vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo so với vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 9: Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo;
- Cột 10: Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo so với số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 11: Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo;
- Cột 12: Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo so với giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 13: Tổng vốn đăng ký trong kỳ báo cáo;
- Cột 14: Tổng vốn đăng ký trong kỳ báo cáo so với tổng vốn đăng ký trong kỳ báo cáo liền trước.

### 3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại thông tư hướng dẫn số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

**Biểu số 27a.N.ĐTNN. Tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo địa phương và Biểu số 27b.N.ĐTNN Tổng hợp tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

#### 1. Khái niệm

Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài là tổng số vốn do các nhà đầu tư đã góp để thực hiện dự án. Vốn góp được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, máy móc thiết bị và tài sản khác.

Tổng số vốn góp thực hiện bằng vốn góp thực hiện của bên Việt Nam và vốn góp thực hiện của bên nước ngoài.

#### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

Biểu 27a.N.ĐTNN và Biểu 27b.N.ĐTNN

- Cột 1, 2, 3, 4: Vốn góp bên Việt Nam thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài: Tổng số; Vốn góp bằng tiền mặt; Vốn góp bằng máy móc, thiết bị; Vốn góp bằng tài sản khác;

- Cột 5, 6, 7, 8: Vốn góp bên nước ngoài thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài: Tổng số; Vốn góp bằng tiền mặt; Vốn góp bằng máy móc, thiết bị; Vốn góp bằng tài sản khác;

- Cột 9: Tổng số vốn góp (bao gồm vốn góp bên Việt Nam và vốn góp bên nước ngoài).

#### 3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại thông tư hướng dẫn số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

### **Biểu số 28.N.ĐTNN. Tình hình đăng ký đầu tư ra nước ngoài**

#### 1. Khái niệm

Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

#### 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số dự án mới trong kỳ báo cáo;
- Cột 2: Số dự án cấp mới trong kỳ báo cáo so với số dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 3: Tổng vốn đăng ký của các dự án mới trong kỳ báo cáo;
- Cột 4: Tổng vốn đăng ký của các dự án mới trong kỳ báo cáo so với tổng vốn đăng ký của các dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 5: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo;
- Cột 6: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo so với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 7: Tổng vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo;
- Cột 8: Tổng vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo (N) so với tổng vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 9: Tổng vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo;
- Cột 10: Tổng vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo so với tổng vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo liền trước.

#### 3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại thông tư hướng dẫn số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

### **Biểu số 29.N.ĐTNN. Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài**

#### 1. Khái niệm

- Vốn đã chuyển ra nước ngoài là số tiền hoặc giá trị của tài sản khác đã được nhà đầu tư thực chuyển ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để góp vốn, cho tổ

chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư năm 2020. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.

- Số lao động Việt Nam ở nước ngoài là tổng số lao động Việt Nam được nhà đầu tư Việt Nam đưa ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài của mình tại thời điểm báo cáo.

- Lợi nhuận chuyển về nước là tổng số lợi nhuận nhà đầu tư Việt Nam đã được nhận từ dự án đầu tư ở nước ngoài và thực chuyển về nước trong kỳ báo cáo.

- Thuế và các khoản nộp NSNN là tổng các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà nhà đầu tư Việt Nam thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đã nộp vào ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ báo cáo.

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số vốn đã chuyển ra nước ngoài;
- Cột 2: Số lao động Việt Nam ở nước ngoài;
- Cột 3: Số lợi nhuận chuyển về nước;
- Cột 4: Số thuế và các khoản phải nộp NSNN;

## 3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại thông tư hướng dẫn số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

## **BV. Phụ lục số V: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ KCN, KKT**

**Biểu số 30.T.N.QLKKT. Báo cáo số lượng, quy mô diện tích và vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu chức năng trong khu kinh tế**

### 1. Khái niệm.

a) Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

b) Khu chức năng trong khu kinh tế ven biển bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu phi thuế quan, khu đô thị, khu du lịch và các khu chức năng khác.

c) Diện tích đất quy hoạch là diện tích được xác định trong quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, quy hoạch phân khu xây dựng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

d) Diện tích đất tự nhiên đã chấp thuận chủ trương đầu tư là diện tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng.

đ) Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê (chỉ áp dụng đối với trường hợp khu chức năng là khu công nghiệp) là diện tích đất của khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp; được xác định trong quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

e) Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê (chỉ áp dụng đối với trường hợp khu chức năng là khu công nghiệp) là diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp.

g) Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu chức năng bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký là vốn đầu tư (bao gồm vốn góp và vốn vay) do nhà đầu tư đăng ký để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng; được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án;

- Vốn đầu tư thực hiện là vốn đầu tư đã thực hiện của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng lũy kế đến thời điểm báo cáo.

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

Cột 1: Ghi rõ tình trạng hoạt động của khu chức năng trong khu kinh tế; riêng đối với khu chức năng là khu công nghiệp đề nghị báo cáo thêm thông tin tại cột 7 và 8 về diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê và diện tích đất công nghiệp đã cho thuê;

Cột 2: Địa điểm của khu chức năng theo đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

Cột 3, 4: Số, ngày ban hành của văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng khu chức năng, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng;

Cột 5, 6: Diện tích quy hoạch, diện tích đất tự nhiên đã chấp thuận chủ trương đầu tư của khu chức năng.

Cột 7: Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đối với khu chức năng là khu công nghiệp;

Cột 8: Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê lũy kế đến thời điểm báo cáo đối với khu chức năng là khu công nghiệp;

Cột 9, 11: Số vốn đầu tư đăng ký của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng (sử dụng đơn vị "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước);

Cột 10, 12: Số vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng lũy kế đến thời điểm báo cáo (sử dụng đơn vị "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước);

Cột 13, 14: Tình trạng hoạt động và công suất của công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung (nếu có) của khu chức năng tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguồn báo cáo số liệu:

Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

## **Biểu số 31.T.N.QLKKT. Báo cáo số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp**

### 1. Khái niệm

a) Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

b) Diện tích đất quy hoạch là diện tích được xác định trong văn bản phê duyệt quy hoạch phát triển khu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Diện tích đất tự nhiên đã chấp thuận chủ trương đầu tư là diện tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

d) Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là diện tích đất của khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp; được xác định trong quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp.

e) Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm:



- Vốn đầu tư đăng ký là vốn đầu tư (bao gồm vốn góp và vốn vay) do nhà đầu tư đăng ký để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án;

- Vốn đầu tư thực hiện là vốn đầu tư đã thực hiện của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

## 2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

Cột 1: Ghi rõ tình trạng hoạt động của khu công nghiệp;

Cột 2: Địa điểm của khu công nghiệp theo đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

Cột 3, 4: Số, ngày ban hành của văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

Cột 5, 6, 7: Diện tích đất quy hoạch, diện tích đất tự nhiên đã chấp thuận chủ trương đầu tư, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp;

Cột 8: Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo;

Cột 9, 11: Số vốn đầu tư đăng ký của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (sử dụng đơn vị tính "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước);

Cột 10, 12: Số vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo (sử dụng đơn vị tính "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước);

Cột 13, 14: Tình trạng hoạt động và công suất của công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung (nếu có) của khu công nghiệp tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguồn báo cáo số liệu:

Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương./.

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ GỬI VĂN BẢN LẤY Ý KIẾN GÓP Ý  
DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ NGÀNH  
KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

A	Bộ, ngành, cơ quan TW
1	Văn phòng Quốc hội
2	Văn phòng Trung ương Đảng
3	Văn phòng Chính phủ
4	Văn phòng Chủ tịch nước
5	Tòa án nhân dân tối cao
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
8	Bộ Quốc phòng
9	Bộ Công an
10	Bộ Ngoại giao
11	Bộ Tư pháp
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13	Bộ Tài chính
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Bộ Công thương
16	Bộ Giao thông vận tải
17	Bộ Xây dựng
18	Bộ Thông tin và Truyền thông
19	Bộ Khoa học và Công nghệ
20	Bộ Giáo dục và Đào tạo
21	Bộ Y tế
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
23	Bộ Nội vụ
24	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường
26	Thanh tra Chính phủ
27	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
28	Ủy ban dân tộc
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
31	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
32	Thông tấn xã Việt Nam
33	Đài tiếng nói Việt Nam
34	Đài Truyền hình Việt Nam
35	Mặt trận tổ quốc Việt Nam
36	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
39	Hội nông dân Việt Nam
40	Đại học Quốc gia Hà Nội
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
43	Ngân hàng Chính sách xã hội
44	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
46	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
47	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
48	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam
49	Hội Nhà báo Việt Nam
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc
52	Hội Nhà văn Việt Nam
53	Kiểm toán Nhà nước
54	Hội Luật gia Việt Nam
<b>B</b>	<b>Địa phương: gửi UBND và Sở KHĐT</b>
1	Hà Giang
2	Tuyên Quang
3	Cao Bằng
4	Lạng Sơn
5	Lào Cai
6	Yên Bái
7	Thái Nguyên
8	Bắc Kạn
9	Phú Thọ
10	Bắc Giang
11	Hòa Bình
12	Sơn La
13	Lai Châu
14	Điện Biên
15	Thành phố Hà Nội
16	Thành phố Hải Phòng
17	Quảng Ninh
18	Hải Dương
19	Hưng Yên
20	Vĩnh Phúc
21	Bắc Ninh
22	Hà Nam
23	Nam Định
24	Ninh Bình
25	Thái Bình
26	Thanh Hóa
27	Nghệ An
28	Hà Tĩnh
29	Quảng Bình
30	Quảng Trị
31	Thừa Thiên Huế

32	Thành phố Đà Nẵng
33	Quảng Nam
34	Quảng Ngãi
35	Bình Định
36	Phú Yên
37	Khánh Hòa
38	Ninh Thuận
39	Bình Thuận
40	Đắk Lắk
41	Đắk Nông
42	Gia Lai
43	Kon Tum
44	Lâm Đồng
	<b>Đông Nam Bộ</b>
45	Thành phố Hồ Chí Minh
46	Đồng Nai
47	Bình Dương
48	Bình Phước
49	Tây Ninh
50	Bà Rịa Vũng Tàu
51	Long An
52	Tiền Giang
53	Bến Tre
54	Trà Vinh
55	Vĩnh Long
56	Thành phố Cần Thơ
57	Hậu Giang
58	Sóc Trăng
59	An Giang
60	Đồng Tháp
61	Kiên Giang
62	Bạc Liêu
63	Cà Mau
<b>C</b>	<b>Các đơn vị thuộc Bộ</b>
1	Cục Phát triển HTX
2	Cục QLĐT
3	Cục ĐTNN
4	Cục QLĐKKD
5	Tổng cục Thống kê
6	Cục PTDN
7	Vụ KTĐN
8	Vụ GSTĐĐT
9	Vụ QLKKT
10	Trung tâm tin học